

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ VĨNH CHÂU
TỈNH SÓC TRĂNG**

Bản án số: 10/2018/DS-ST

Ngày 19/7/2018

Về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Đức Chương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Triệu Khánh Long;
2. Bà Thái Tín Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Anh Đô, là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Diệp - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng; xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 34/2017/TLST-DS ngày 04 tháng 8 năm 2017 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2018/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 6 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2018/QĐST-DS ngày 10 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị T, sinh năm 1971 (Có mặt); địa chỉ: Số nhà XX đường Y, khóm K, Phường 1, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

2. *Bị đơn:* Bà Trần Thị Muối H, sinh năm 1969 (Có mặt); địa chỉ: Số nhà A khóm B, Phường 1, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

3. *Người làm chứng:*

3.1. Anh Huỳnh Trọng Đ, sinh năm 1985 (Vắng mặt); địa chỉ: Nhà không số, khóm K, Phường 1, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

3.2. Chị Huỳnh Trang D, sinh năm 1983 (Vắng mặt); địa chỉ: Nhà không số, khóm K, Phường 1, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

3.3. Bà Trần Thị L, sinh năm 1968 (Vắng mặt); địa chỉ: Số nhà X đường Y, khóm K, Phường 1, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện ngày 12/6/2017 (BL 01), các biên bản lấy lời khai (BL 19, 26) và Đơn tường trình ngày 11/9/2017 (BL 22), nguyên đơn là bà Trần Thị T trình bày:

Ngày 14/12/2016, bà T có cho bà Trần Thị Muối H vay số tiền 10.000.000 đồng; thời hạn vay 03 tháng, không thỏa thuận lãi suất nhưng bà H hứa đến hạn trả vốn thì sẽ trả lãi xứng đáng. Ngoài ra, tại thời điểm trên, bà T còn chơi dùm bà H 02 chân hụi ngày, 50 người chơi, mỗi ngày góp 200.000 đồng, bà T đã hốt hụi dùm và giao cho bà H 11.180.000 đồng; sau khi nhận tiền hụi, bà H chỉ gửi bà T được 750.000 đồng và bà T đã phải đóng trả chủ hụi trong 50 ngày là xong 02 chân hụi này. Cộng tiền vay và tiền hụi mà bà T đóng dùm thì bà H còn nợ bà T 20.430.000 đồng, bà H nói hoàn cảnh khó khăn xin trả góp hàng ngày, mỗi ngày 150.000 đồng nhưng không thực hiện. Do bà T nghĩ lấy nợ để nuôi nợ, tin tưởng bà H có thời gian sẽ trả được nợ vì bà H còn ao tôm sù chưa thu hoạch nên khi bà H hỏi vay 5.000.000 đồng để giải quyết công việc trong 05 ngày, xong việc sẽ có tiền trả bà T thì bà T đồng ý cho vay thêm vào ngày 07/6/2017. Như vậy, tổng số tiền bà H nợ bà T là 25.430.000 đồng, bà T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà H phải thanh toán ngay số tiền này.

Tuy nhiên, tại Biên bản lấy lời khai ngày 03/5/2018 (BL 30) và phiên tòa sơ thẩm, bà T đã thay đổi ý kiến, chỉ yêu cầu bà H thanh toán số tiền theo lời thừa nhận của bà H là 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng), lãi suất tính theo mức quy định của pháp luật, thời điểm tính lãi từ ngày 19/7/2017 đến khi bà H hoàn thành nghĩa vụ trả nợ.

Tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn giao nộp là bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu; bản fotocopy Giấy mượn tiền ngày 25/5/2017 và ngày 07/6/2017.

- Tại Biên bản lấy lời khai ngày 01/9/2017 (BL 36) cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn là bà Trần Thị Muối H trình bày:

Khoảng 18 giờ ngày 14/12/2016, bà H có vay của bà T 10.000.000 đồng; đôi bên không thỏa thuận thời hạn trả vốn, chỉ thỏa thuận trả lãi hàng ngày, mỗi ngày 100.000 đồng, bà H đã đóng lãi hàng ngày đến 14/5/2017 (Có ngày không đóng lãi nhưng bà H không nhớ bao nhiêu ngày không đóng). Ngày 15/5/2017, bà H vay thêm của bà T 5.000.000 đồng, tổng cộng nợ vốn là 15.000.000 đồng, tiếp tục thỏa thuận trả lãi hàng ngày, mỗi ngày 150.000 đồng, bà H đã đóng lãi từ ngày 15/5/2017 đến ngày 05/7/2017 (Có ngày không đóng lãi nhưng bà H không nhớ bao nhiêu ngày không đóng).

Do có một số ngày không đóng lãi nên từ ngày 06/7/2017, bà T tự cộng lãi vào với vốn và đề nghị mỗi ngày bà H phải đóng lãi 250.000 đồng. Vì sợ bà T báo cho chồng con của bà H biết chuyện thiếu nợ nên bà H đã đóng 250.000 đồng/ngày, từ ngày 19/7/2017 thì không đóng nữa. Bà H chỉ vay của bà T 15.000.000 đồng (02 lần vay) nhưng bà T kiện yêu cầu phải trả 25.430.000 đồng là vô lý, bà H chỉ đồng ý trả 15.000.000 đồng tiền vốn, không đồng ý trả lãi. Bà H đề nghị được trả chậm số tiền vốn nêu trên, mỗi tháng trả 500.000 đồng cho đến khi dứt nợ.

Bà H không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì cho Tòa án và phản đối tài liệu, chứng cứ mà bà T giao nộp kèm theo đơn khởi kiện là các Giấy mượn tiền ngày 25/5/2017, ngày 07/6/2017.

- Tòa án thu thập được tài liệu, chứng cứ là Biên bản lấy lời khai của người làm chứng Huỳnh Trọng Đ, Huỳnh Trang D và bản sao các biên bản làm việc có liên quan đến bị đơn H tại Công an Phường 1, thị xã V.

- Tại phiên tòa sơ thẩm, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu nêu quan điểm: Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định chính xác quan hệ pháp luật tranh chấp; thu thập chứng cứ đầy đủ, đúng pháp luật; Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Thị T, buộc bị đơn Trần Thị Muối H phải trả nguyên đơn số tiền 15.000.000 đồng và lãi suất theo mức quy định của Nhà nước; quyết định về nghĩa vụ chịu án phí đối với đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng.

Bà Trần Thị T khởi kiện, yêu cầu bà Trần Thị Muối H trả nợ vay, trong đó có khoản vay từ ngày 14/12/2016 và lãi suất theo quy định của pháp luật. Đây là giao dịch dân sự đang được thực hiện, có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 nên được điều chỉnh bởi điểm b Khoản 1 Điều 688, Điều 463 và các quy định tương ứng của Bộ luật này. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng quy định tại Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn có thay đổi nội dung khởi kiện, chỉ yêu cầu bị đơn thanh toán tiền vay theo lời thừa nhận là 15.000.000 đồng, lãi suất theo mức quy định của pháp luật. Việc thay đổi này là hoàn toàn tự nguyện, không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi của nguyên đơn.

Người làm chứng là bà Trần Thị L, anh Huỳnh Trọng Đ, chị Huỳnh Trang D đều vắng mặt dù được triệu tập hợp lệ lần thứ hai; bà T, bà H và Kiểm sát viên yêu cầu xét xử vụ án vắng mặt những người làm chứng. Hội đồng xét xử căn cứ vào Khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vụ án vắng mặt những người làm chứng nêu trên.

[2] Về nội dung giải quyết.

- Căn cứ bản fotocopy Giấy mượn tiền ngày 25/5/2017 và ngày 07/6/2017 do nguyên đơn giao nộp (BL 07, 08) thì: Bị đơn Trần Thị Muối H không thừa nhận tài liệu này, bà H khẳng định chưa bao giờ ký tên vào giấy tờ mượn tiền vì bà Hương không biết chữ (BL 36). Tòa án đã thu thập được tài liệu, chứng cứ là bản sao các biên bản làm việc có liên quan đến bà H tại Công an Phường 1, thị xã V (BL 91 đến 97); các tài liệu này đều thể hiện bà H không biết chữ, chỉ lăn tay tại các biên bản làm việc.

- Căn cứ ý kiến thừa nhận của bị đơn (BL 36) thì: Vào ngày 14/12/2016, bà H có vay của bà T 10.000.000 đồng; đến ngày 15/5/2017, bà H tiếp tục vay của bà T 5.000.000 đồng; đôi bên không thỏa thuận thời hạn trả vốn, chỉ thỏa thuận trả lãi hàng ngày với mức lãi là 10.000 đồng/triệu/ngày. Bà H đã nhận đủ tiền vay là 15.000.000 đồng, có trả lãi tương ứng theo vốn đến ngày 19/7/2017 nhưng bà H không nêu được số tiền lãi đã trả bà T là bao nhiêu.

- Căn cứ lời khai của người làm chứng là anh Huỳnh Trọng Đ (BL 48) thì: Anh Đ không biết giữa bà T với bà H có quan hệ mua bán hoặc vay mượn gì, anh Đ chỉ được bà T nhờ nhận tiền của bà H hàng ngày để giao lại cho bà T. Trong tháng 7 năm 2017, anh Đ có khoảng 17 đến 18 lần nhận tiền của bà H trả cho bà T, mỗi ngày nhận 01 lần, mỗi lần nhận số tiền từ 200.000 đồng đến 250.000 đồng nhưng tổng cộng bao nhiêu tiền thì anh Đ không quan tâm, anh Đ chỉ nhận dùm và giao lại ngay cho bà T nên không biết bà H đã trả cho bà T bao nhiêu tiền.

- Căn cứ lời khai của người làm chứng là chị Huỳnh Trang D (BL 49) thì: Chị D là cháu gọi bà T bằng di ruột, chị D với bà H chỉ có mối quan hệ quen biết bình thường. Chị D không biết bà T cho bà H vay mượn bao nhiêu, không biết bà T bảo lãnh cho bà H tham gia chơi hụi và bà H trả nợ bà T thế nào.

- Căn cứ kết quả xác minh của Tòa án đối với ông Viên D, là chồng của bị đơn H (BL 81) thì: Ông D không biết, không liên quan đến việc bà H vay tiền của bà T. Dù là vợ chồng nhưng giữa ông D với bà H không cùng làm ăn với nhau, không ai quan tâm đến công việc của nhau, độc lập với nhau trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày.

Từ 05 căn cứ nêu trên, đối chiếu với quy định tại Khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, có cơ sở khách quan để kết luận về giao dịch dân sự giữa bà T với bà H và diễn biến sự việc tranh chấp như sau:

Vào ngày 14/12/2016, bà H có vay của bà T 10.000.000 đồng; đến ngày 15/5/2017, bà H vay thêm của bà T 5.000.000 đồng; tổng cộng, bà H đã vay của bà T số tiền là 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng). Mặc dù hợp đồng vay tài sản nêu trên không được lập thành văn bản nhưng thực tế đã diễn ra theo lời thừa nhận thống nhất của các bên, bà T đã giao và bà H đã nhận của bà T đủ số tiền vay là 15.000.000 đồng. Vì vậy, giữa bà T với bà H đang tồn tại quan hệ hợp đồng vay tài sản quy định tại Khoản 1 Điều 119, Điều 463 của Bộ luật dân sự. Do bên cho vay và bên vay không thống nhất được với nhau về kỳ hạn vay, lãi suất và thanh toán nên phát sinh tranh chấp.

Xét các vấn đề còn mâu thuẫn giữa các bên thì thấy:

Thứ nhất, về kỳ hạn của Hợp đồng: Theo lời trình bày của nguyên đơn, khoản vay 10.000.000 đồng có kỳ hạn 03 tháng, khoản vay 5.000.000 đồng có kỳ hạn 05 ngày. Như vậy, nguyên đơn có nghĩa vụ chứng minh về kỳ hạn của Hợp đồng vay quy định tại Khoản 1 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, bà T không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh kỳ hạn vay theo lời trình bày nên chỉ có căn cứ xác định theo lời thừa nhận của bị đơn H là Hợp đồng vay không kỳ hạn.

Thứ hai, về mức lãi: Nguyên đơn khẳng định, lãi suất vay do bị đơn tự xác định nhưng không thực hiện, bị đơn thì cho rằng đã trả lãi mức 10.000 đồng/triệu/ngày theo thỏa thuận của đôi bên. Do bà H phản đối ý kiến của bà T về mức lãi nên theo quy định tại Khoản 2 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự, bà H có nghĩa vụ chứng minh sự phản đối đó; tuy nhiên, bà H đã không xuất trình được tài liệu, chứng cứ để chứng minh vấn đề này. Vì vậy, chỉ có cơ sở khẳng định các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ về lãi suất.

Thứ ba, về thực hiện thanh toán: Bà H thừa nhận chưa thanh toán tiền vốn vay 15.000.000 đồng, không xác định được số tiền lãi đã trả và không giao nộp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh trong khi bà T khẳng định chưa trả lãi; tài liệu, chứng cứ mà Tòa án thu thập được cũng chỉ chứng minh bà H có gửi tiền anh Đ để trả bà T nhưng không xác định được số tiền cụ thể, thời điểm gửi tiền trả là vào tháng 7/2017 nên không phù hợp với thời điểm vay là tháng 12/2016 và tháng 5/2017. Vì vậy, không có căn cứ để xác định tiền bà H gửi anh Đ trả bà T là thực hiện trả lãi theo lời trình bày của bà H, tiền gửi này không liên quan đến khoản vay 15.000.000 đồng mà bà T yêu cầu.

Như vậy, có đủ căn cứ xác định bà T với bà H đã giao kết với nhau Hợp đồng vay không kỳ hạn, có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất, hiện bà H còn nợ bà T số tiền vốn vay là 15.000.000 đồng. Nhiều lần bà T yêu cầu thanh toán, bà H chỉ hứa hẹn nhưng không trả nợ, có nghĩa là bà T đã thực hiện đúng nghĩa vụ báo trước, được trả lãi đến thời điểm nhận lại đủ số tiền cho vay; bà H đề nghị trả chậm tiền vốn và không trả lãi, mỗi tháng trả 500.000 đồng, bà T không đồng ý nên bà H có nghĩa vụ trả lại tiền vay và lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 469 của Bộ luật dân sự.

Do bà T yêu cầu trả lãi suất đối với số tiền vốn vay là 15.000.000 đồng theo quy định của Nhà nước là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận, xác định mức lãi bà H phải trả là 10%/năm quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự, ghi nhận ý chí tự nguyện của bà T về thời điểm bà H phải trả lãi từ ngày 19/7/2017. Theo đó, tiền lãi bà H phải trả đến ngày xét xử sơ thẩm là $15.000.000 \text{ đồng} \times 10\% \times 12 \text{ tháng} / 12 = 1.500.000 \text{ đồng}$; tổng cộng, vốn và lãi tính đến ngày 19/7/2018 là $15.000.000 \text{ đồng} + 1.500.000 \text{ đồng} = 16.500.000 \text{ đồng}$.

Kể từ ngày 20/7/2018, bà H vẫn phải trả lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự đối với số tiền vốn chưa thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả quy định tại Khoản 2 Điều 469 của Bộ luật dân sự. Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, bà H chưa trả tiền lãi nêu trên (1.500.000 đồng) và bà T có đơn yêu cầu thi hành án, bà H phải trả lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự đối với số tiền chậm trả lãi tương ứng với thời gian chậm trả quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, bị đơn phải chịu toàn bộ án phí có giá ngạch tương ứng với nghĩa vụ thanh toán quy định tại Khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV. Cụ thể, bà H phải chịu là $16.500.000 \text{ đồng} \times 5\% = 825.000 \text{ đồng}$.

[4] Về quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu là có căn cứ pháp lý và cơ sở thực tiễn như đã nhận định ở trên, Hội đồng xét xử cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đã nêu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 1 và Khoản 2 Điều 143, Khoản 3 Điều 144, Khoản 1 Điều 147, Khoản 1 Điều 244 và Khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm b Khoản 1 Điều 688, Điều 463, Điều 357, Khoản 2 Điều 468, Khoản 2 Điều 469 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T đối với bà Trần Thị Muối H, về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*". Buộc bà H có nghĩa vụ trả bà T số tiền vốn vay là 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng), tiền lãi suất là 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm ngàn đồng); tổng cộng tiền vốn và lãi là 16.500.000 đồng (Mười sáu triệu năm trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày 20/7/2018, bà H vẫn phải trả lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự đối với số tiền vốn chưa thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả. Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, bà H chưa trả tiền lãi nêu trên (1.500.000 đồng) và bà T có đơn yêu cầu thi hành án, bà H phải trả lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự đối với số tiền lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Bà Trần Thị Muối H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, số tiền bà H phải nộp là 825.000 đồng (Tám trăm hai mươi lăm ngàn đồng).

Bà Trần Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 636.000 đồng, theo Biên lai thu số 0005624 ngày 03/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu.

3. Các đương sự có quyền kháng cáo đối với Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa tuyên án; để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND thị xã Vĩnh Châu;
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu HSVA, VT.

CHU ĐÚC CHƯƠNG